

Số: 890 /QĐ-LTT-TTGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Xét cấp học bổng khuyến khích học nghề Học kỳ I/2019-2020

Khóa: 2019 C1 – Cao đẳng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc ban hành Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-LTT-TC ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 70/2008/QĐ-BLĐTBXH ký ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về học bổng khuyến khích học nghề đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục Đại học và Trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 1393/QĐ-LTT-KHTC ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020;

Căn cứ vào điểm trung bình chung học tập và kết quả rèn luyện HKI/2019-2020;

Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng xét cấp học bổng khuyến khích học nghề Học kỳ I năm học 2019-2020 ngày 19 tháng 8 năm 2020;

Xét đề nghị của Trường phòng Thanh tra Giáo dục – Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét cấp học bổng khuyến khích học nghề HKI/2019-2020 cho 98 sinh viên Khóa 2019 C1 – Cao đẳng, đạt điểm chuẩn học bổng khuyến khích học nghề;

- Học bổng loại Xuất sắc có điểm TBCHT ≥ 9.20 và KQRL ≥ 96 = 01 SV;
- Học bổng loại Giỏi có điểm TBCHT ≥ 8.00 và KQRL ≥ 80 = 43 SV;
- Học bổng loại Khá có điểm TBCHT ≥ 8.00 và KQRL ≥ 70 = 30 SV;
- Học bổng loại Khá có điểm TBCHT ≥ 7.00 và KQRL ≥ 90 = 24 SV;

Tiêu chuẩn học bổng: Chỉ lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất. Trong đó không có điểm thi, kiểm tra và tổng kết môn học < 5 , không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên và kết quả rèn luyện từ khá trở lên trong học kỳ I (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Những sinh viên có tên trong danh sách được nhận 05 tháng học bổng theo quy định hiện hành và nhận trong HKII/2019-2020, với các mức học bổng như sau:

- Mức học bổng loại Xuất sắc = 550.000đ/tháng/SV;
- Mức học bổng loại Giỏi = 475.000đ/tháng/SV;
- Mức học bổng loại Khá = 300.000đ/tháng/SV;
- Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng, khoa, cô vấn học tập và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để b/c) ;
- Lưu: VT, P.TTGD.

HIỆU TRƯỞNG



***Phạm Hữu Lộc**

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2019C1 - Cao đẳng
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

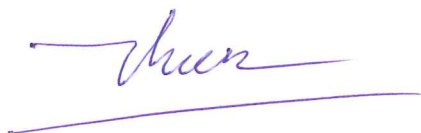
BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ I năm học 2019-2020

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Trần Thanh Phương	19003609	19C1-KXD1	9,20	96	Xuất sắc	2.750.000	2.750.000				2.750.000	
	Cộng =	1										2.750.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: Hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Hữu Lộc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2019C1 - Cao đẳng
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ I năm học 2019-2020

Số TT	Họ và tên	Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đôi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
											Tổng số		
A	B	C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Lương Đình Thắng	19002642	19C1-ĐCN1	8,13	91	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
2	Nguyễn Thành Thông	19000129	19C1-ĐCN1	8,93	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
3	Nguyễn Văn Toàn	19001816	19C1-ĐCN1	8,15	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
4	Nguyễn Đình Uy	19002565	19C1-ĐCN1	8,00	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
5	Trần Phước An	19003171	19C1-ĐCN2	8,40	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
6	Đinh Công Hưng	19003572	19C1-ĐCN2	8,48	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
7	Nguyễn Đình Hưng	19003665	19C1-ĐCN2	8,03	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
8	Nguyễn Quốc Tuấn	19003841	19C1-ĐCN2	8,63	97	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
9	Đỗ Duy Khiêm	19005088	19C1-ĐCN3	8,78	98	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
10	Võ Công Tiến	19002045	19C1-ĐĐT1	8,15	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
11	Nguyễn Tấn Sĩ	19005237	19C1-ĐĐT3	8,13	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
12	Lê Thị Minh Tâm	19002650	19C1-ĐĐT3	8,08	81	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
13	Biện Thành Thi	19004015	19C1-ĐĐT3	8,30	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
14	Trần Lê Như Bình	19004311	19C1-CĐT1	8,53	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
15	Nguyễn Văn Hoài Nam	19003258	19C1-CĐT1	8,28	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
16	Võ Trần Nhật Nam	19002956	19C1-TĐH1	8,88	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
17	Nguyễn Phan Hoàng Phúc	19000061	19C1-TĐH1	8,65	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
18	Lê Minh Sang	19000007	19C1-TĐH1	8,10	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
19	Bùi Văn Tuấn Vũ	19004152	19C1-TĐH1	8,95	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
20	Nguyễn Thiên Ân	19003567	19C1-KML2	8,61	94	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
21	Lê Hoàng Phúc	19004634	19C1-KML2	8,26	97	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	



Handwritten signature

A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
22	Võ Sĩ	Cồ	19003178	19C1-CCK3	8,56	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
23	Nguyễn Đình	Văn	19003560	19C1-CCK4	8,30	97	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
24	Đoàn Thành	Luân	19004514	19C1-CTM1	8,50	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
25	Trương Thanh	Sơn	19000819	19C1-CNÔ1	8,07	89	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
26	Bùi Quốc	Duy	19002002	19C1-CNÔ4	8,04	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
27	Trần Đông	Quân	19001997	19C1-CNÔ4	8,16	86	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
28	Phạm Ngọc	Thạch	19002001	19C1-CNÔ4	8,04	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
29	Bùi Thanh	Liêm	19003712	19C1-CNÔ11	8,56	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
30	Bùi Tuấn	Tú	19003903	19C1-CNÔ12	8,11	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
31	Trần Thị Y	Phụng	19003147	19C1-CNM1	8,30	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
32	Nguyễn Cao	Tấn	19003621	19C1-CMT1	9,56	81	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
33	Nguyễn Thanh	Sang	19002599	19C1-TKĐ1	8,18	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
34	Nguyễn Bùi Thiên	Phước	19002957	19C1-TKW1	9,26	81	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
35	Phạm Hữu	Hoàng	19000004	19C1-LGT1	8,80	98	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
36	Nguyễn Thị Tô	Quyên	19004540	19C1-LGT1	8,20	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
37	Lê Thị	Tâm	19004176	19C1-LGT1	8,25	82	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
38	Trần Quốc	Vỹ	19004631	19C1-LGT1	8,85	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
39	Trần Hạnh Đông	Nghi	19004400	19C1-KTD1	8,25	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
40	Lê Nguyễn Minh	Thành	19003984	19C1-QTD1	8,15	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
41	Trần Thảo Trâm	Anh	19003994	19C1-NNA1	8,03	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
42	Huỳnh Văn	Phúc	19001934	19C1-KXD1	8,90	96	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
43	Nguyễn Thanh	Triều	19002864	19C1-KXD1	8,20	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
	Cộng =		43										102.125.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: Một trăm lẻ hai triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kinh

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Hữu Lộc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2019C1 - Cao đẳng
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ I năm học 2019-2020

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Lý Trường	Khang	19004239	19C1-QTM1	9,38	71	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
2	Nguyễn Công	Danh	19002575	19C1-LTM1	9,32	78	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
3	Trần Thị Ngọc	Thảo	19003404	19C1-TKĐ1	9,00	76	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
4	Nguyễn Quốc	Bảo	19004444	19C1-QTM1	8,90	74	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
5	Nguyễn Huỳnh Minh	Khoa	19004119	19C1-ANM1	8,82	79	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
6	Trần Thị Thanh	Nguyễn	19004263	19C1-KTD1	8,75	71	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
7	Nguyễn Phước	Đại	19005220	19C1-LTM1	8,68	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
8	Võ Hồng	Quân	19001774	19C1-LTM1	8,68	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
9	Vương Thị Bích	Trâm	19002755	19C1-KTD1	8,65	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
10	Lê Quý	Đôn	19001183	19C1-TKW1	8,56	71	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
11	Trần Hữu Duy	Đạt	19004854	19C1-ĐCN3	8,35	75	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
12	Nguyễn Khánh Thành	Tâm	19002693	19C1-ĐCN1	8,33	72	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
13	Lê Nhựt	Hiền	19003649	19C1-ĐCN2	8,33	72	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
14	Lê Tấn	Mạnh	19002172	19C1-CNÔ5	8,29	77	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
15	Nguyễn Thanh	Tiến	19001779	19C1-CNÔ2	8,27	78	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
16	Trần Thị Thanh	Hoa	19004661	19C1-QTD1	8,25	77	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	



2

A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
17	Nguyễn Dương	Hân	19005012	19C1-ANM1	8,24	74	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
18	Nguyễn Ngọc Hoàng	Thiên	19004226	19C1-ĐCN3	8,23	71	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
19	Đoàn Hương	Ly	19004581	19C1-QTD1	8,20	72	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
20	Nguyễn Minh	Hoàng	19004491	19C1-KTD1	8,15	74	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
21	Nguyễn Duy	Thái	19003353	19C1-CĐT1	8,13	77	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
22	Phạm Thị Kim	Quyên	19003031	19C1-QTD1	8,10	71	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
23	Nguyễn Văn	Ân	19001852	19C1-ĐCN1	8,08	78	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
24	Mai Thanh	Châu	19002597	19C1-CNÔ9	8,06	79	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
25	Huỳnh Phước	Trung	19001938	19C1-CMT1	8,06	72	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
26	Lê Thị Ngọc	Hân	19002979	19C1-TKB1	8,06	77	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
27	Nguyễn Thị	Linh	19000528	19C1-KTD1	8,05	75	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
28	Cao Tấn	Lộc	19002627	19C1-CCK2	8,02	72	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
29	Nguyễn Ngọc	Minh	19000270	19C1-CMT1	8,00	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
30	Trần Thị Bích	Nguyên	19002657	19C1-KTD1	8,00	77	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
31	Trần Trí	Phát	19003371	19C1-CCK4	7,96	100	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
32	Nguyễn Hồng	Khanh	19001827	19C1-CĐT1	7,68	99	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
33	Nguyễn Chiêu	Linh	19002794	19C1-TĐH1	7,15	99	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
34	Huỳnh Thị Ngọc	Duyên	19000309	19C1-NNA1	7,95	98	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
35	Lê Minh	Quân	19002850	19C1-TĐH1	7,88	98	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
36	Hồ Thanh	Thiên	19000444	19C1-CNL1	7,60	97	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
37	Nguyễn Tấn	Thành	19001479	19C1-CCK4	7,74	96	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
38	Bùi Hữu	Tài	19003320	19C1-ĐĐT3	7,45	96	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
39	Trần Thanh	Mãi	19003172	19C1-VSL1	7,16	95	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
40	Vũ Đình	Khoa	19003795	19C1-CNL1	7,15	95	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
41	Nguyễn Hoài	Trung	19003219	19C1-CCK4	7,00	95	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
42	Nguyễn Thanh	Quý	19003340	19C1-KML2	7,35	94	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
43	Đỗ Thành	Lương	19003907	19C1-KML2	7,71	93	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
44	Lê Hoàng	Long	19004568	19C1-TĐH1	7,38	93	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	

HÃNG
 CÔNG
 DẮNG
 TRONG
 PHÒNG
 HỌ
 MINH
 H

2

A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
45	Nguyễn Minh	Hiếu	19003405	19C1-CCK4	7,30	92	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
46	Hoàng Văn	Hùng	19004266	19C1-ĐCN3	7,20	92	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
47	Hong Quang	Ngọc	19003432	19C1-KML2	7,98	91	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
48	Lê Thành	Khôi	19003744	19C1-KML2	7,31	91	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
49	Lã Huy	Phong	19003684	19C1-CNÔ11	7,88	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
50	Nguyễn Chiến	Thắng	19000333	19C1-CTM1	7,66	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
51	Huỳnh Tấn	Hào	19003373	19C1-CNÔ10	7,43	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
52	Lương Công	Phương	19002897	19C1-KXD1	7,40	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
53	Lê Trung	Nguyên	19003979	19C1-CCK5	7,36	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
54	Nguyễn Thành	Trung	19005228	19C1-KML2	7,19	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
	Cộng =		54										81.000.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: Tám mươi một triệu đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Phụ trưởng đơn vị



Phạm Hữu Lộc